

# NGHIÊN CỨU SỰ KHÁC BIỆT TRONG CUỘC SỐNG GIỮA LAO ĐỘNG NHẬP CƯ VÀ LAO ĐỘNG ĐỊA PHƯƠNG Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● NGUYỄN THỊ THU TRANG

## TÓM TẮT:

Nghiên cứu làm rõ những nhận định ban đầu về khác biệt cuộc sống giữa lao động nhập cư và lao động địa phương ở thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) nhằm làm cơ sở xây dựng mô hình đo lường khác biệt hòa nhập. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê mô tả và so sánh cơ bản các khía cạnh cuộc sống của người lao động như việc làm, thu nhập, chỗ ở, tiếp cận dịch vụ công và gắn kết xã hội. Kết quả cho thấy có khác biệt rõ rệt về việc làm, thu nhập, gắn kết xã hội, tiếp cận giáo dục; không khác biệt về tiếp cận y tế, giao thông, vui chơi giải trí.

**Từ khóa:** Lao động, di cư, nhập cư, cuộc sống, sự khác biệt, tiếp cận dịch vụ, TP. Hồ Chí Minh.

## 1. Giới thiệu

Cuộc sống tốt là kỳ vọng của nhiều lao động nhập cư. Có cuộc sống tốt với việc làm và thu nhập ổn định, người lao động sẽ có xu hướng ở lại lâu dài nơi họ đến sinh sống; nhưng ngược lại họ cũng sẽ có khuynh hướng hồi cư hay tiếp tục di cư. Việc di chuyển này sẽ làm ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội cho cả nơi đi và nơi đến, vì vậy, nghiên cứu về cuộc sống của lao động nhập cư qua so sánh với lao động địa phương nhằm làm cơ sở xây dựng các nhân tố tác động đến cuộc sống của lao động nhập cư. Nghiên cứu thực hiện thu thập dữ liệu từ 394 mẫu bao gồm 253 lao động nhập cư và 141 lao động địa phương. Trong

các đối tượng khảo sát, lao động nhập cư chủ yếu đến từ vùng đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 28.7%). Trong 5 năm gần đây, lao động nhập cư đã di cư qua 1 tỉnh thành chiếm tỷ lệ cao nhất 78%, và nhiều nhất là 4 tỉnh với tỉ lệ 1%, cho thấy vẫn còn tồn tại một lượng nhỏ lao động di chuyển liên tục và TP.HCM có thể chưa là điểm đến cuối. Nhóm lao động nhập cư đã sống ở TP.HCM dưới 10 năm chiếm tỉ lệ cao nhất 62.5%, trình độ học vấn của 54.8% đối tượng khảo sát có trình độ đại học, 2.5% đối tượng trên đại học, còn lại là các cấp học khác, trong đó có khoảng 54.3% đối tượng khảo sát từng tham gia học tập ở TP.HCM.

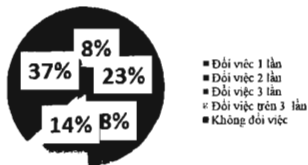
## 2. Đặc điểm cuộc sống của lao động nhập cư

### 2.1. Việc làm và thu nhập

Trong mẫu khảo sát, có 67.9% đối tượng khảo sát đang làm việc ở khu vực tư nhân với 13.2% đang là chủ doanh nghiệp hay kinh doanh, 18.5% trong khu vực nhà nước và 13.6% trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Các đối tượng khảo sát đều cho rằng, việc xin vào làm việc trong khu vực nhà nước khá khó khăn vì thiếu thông tin tuyển dụng, phụ thuộc các chế độ hay chính sách, biên chế của nhà nước, lý lịch gia đình, cá nhân,... Và với các điều kiện này, người lao động khó có thể tiếp cận được việc làm trong khu vực nhà nước, đặc biệt là nhóm lao động nhập cư. Khảo sát thực tế cho thấy, tỉ lệ làm việc trong khu vực nhà nước thấp hơn khu vực tư nhân ở cả 2 nhóm đối tượng, trong đó tỉ lệ nhóm lao động nhập cư làm việc trong khu vực nhà nước càng thấp hơn nhóm lao động địa phương, lần lượt là 17% trong 253 lao động nhập cư và 22% trong 141 lao động địa phương.

Việc làm ổn định là yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư, do đó, nghiên cứu cũng khảo sát về số lần đổi việc trong thời gian qua. Kết quả cho thấy tỉ lệ cao nhất là nhóm chưa từng đổi việc chiếm 36.8%, các trường hợp khác trong khoảng từ 14% đến 23%. Nguyên nhân chính là muốn thay đổi môi trường làm việc phù hợp, đạt mức thu nhập mong muốn và phù hợp với chuyên môn. (Đồ thị 1)

Đồ thị 1: Thay đổi việc làm



Nguồn: Kết quả khảo sát

Về thu nhập, mức thu nhập bình quân giữa 2 nhóm là bằng nhau ở mức 12.3 triệu đồng/tháng). Tuy nhiên, xét theo phân phối thu nhập, có 58.4%

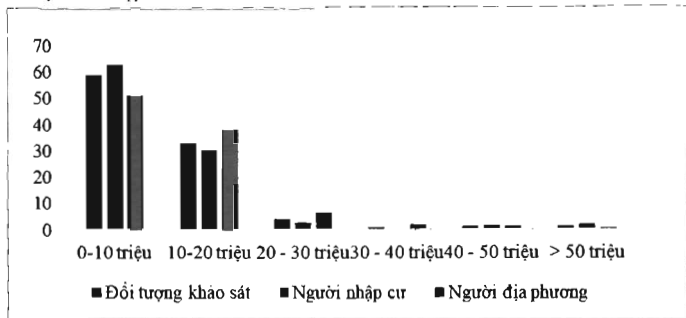
đối tượng khảo sát có mức thu nhập thấp hơn 10 triệu đồng/tháng. Trong khoảng thu nhập thấp này, tỉ lệ lao động nhập cư cao hơn lao động địa phương, nhưng ở các khoảng thu nhập cao, tỉ lệ lao động nhập cư lại thấp hơn lao động địa phương. Kết quả này có thể thấy, tình trạng cuộc sống xét về thu nhập của lao động nhập cư có phần kém hơn lao động địa phương. (Đồ thị 2)

### 2.2. Nơi ở

Nơi ở là yếu tố gắn liền với cuộc sống hàng ngày của người lao động, ổn định nơi ở sẽ góp phần ổn định cuộc sống. Trong mẫu khảo sát, có 71.3% chưa sở hữu nhà ở, nhóm lao động nhập cư chưa sở hữu nhà ở là 82% và nhóm lao động địa phương là 52%, vì vậy nhóm lao động nhập cư sẽ gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống và tốn kém nhiều chi phí nhà ở hơn so với nhóm lao động địa phương. Thực tế là mỗi người có mức thu nhập khác nhau và cả nhu cầu về sự tiện nghi của nơi ở cũng khác nhau, do đó khoản tiền thuê nhà cũng có sự phân hóa rõ ràng nhưng chủ yếu trung bình là 2.5 triệu/người/tháng. Đặc biệt là kết quả khảo sát cũng cho thấy, chi phí tiền thuê nhà của nhóm lao động nhập cư luôn cao hơn so với nhóm lao động địa phương ở tất cả các phân phối chi phí. (Đồ thị 3)

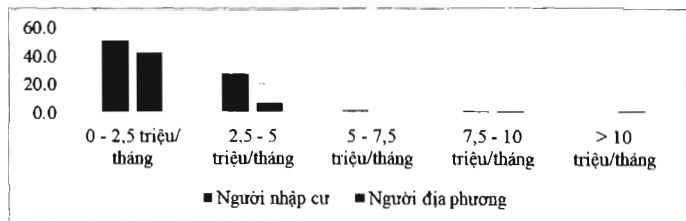
Về hộ khẩu, việc đăng ký hộ khẩu của người lao động chưa được thực hiện một cách đầy đủ, có đến 35.2% đối tượng khảo sát chưa có bất kỳ hộ khẩu thường trú dài hạn hay ngắn hạn, trong đó, nhóm lao động nhập cư là 53% và nhóm lao động địa phương chỉ khoảng 6%. Đây sẽ là rào cản lớn cho người lao động tiếp cận hàng hóa - dịch vụ công, đặc biệt là lĩnh vực giáo dục cho con hay chăm sóc sức khỏe, cho đến khi nào vẫn còn chế độ quản lý dân cư bằng hộ khẩu. Trong quá trình khảo sát, một số đối tượng cho rằng gặp khó khăn trong việc đăng ký vì thủ tục hành chính phức tạp và cần nhiều điều kiện; hoặc vì chưa cần thiết nên cũng chưa quan tâm đến đăng ký. Nhưng khi được hỏi về sự thuận lợi mà hộ khẩu mang lại thì người lao động nào cũng đồng ý rằng khi có hộ khẩu thì mọi công việc đều dễ dàng, nhất là tìm việc làm và vay vốn, nhận hỗ trợ cho người thu nhập thấp. Theo tính toán của nghiên cứu,

Đồ thị 2: Thu nhập



Nguồn: Kết quả khảo sát

Đồ thị 3: Chi phí tiền thuê nhà



Nguồn: Kết quả khảo sát

khoảng thời gian trung bình mà một người nhập cư có hộ khẩu là 6.7 năm, cho thấy lao động nhập cư cần một khoảng thời gian để thích nghi và chắc chắn sẽ gặp nhiều khó khăn, tốn kém khi tiếp cận giáo dục - y tế trong ít nhất 5 năm đầu tiên.

**2.3. Tiếp cận dịch vụ công**

Về giáo dục, theo kết quả khảo sát, có gần 50% đối tượng khảo sát không có thành viên trong gia đình đang theo học ở các trường công lập ở TP.HCM, trong đó nhóm lao động nhập cư là 56.7% và lao động địa phương là 34.8%. Tỷ lệ này ở nhóm lao động nhập cư cao hơn nhóm lao

động địa phương, có thể do nhiều nguyên nhân: nhóm lao động nhập cư đang không có con trong độ tuổi đi học; hoặc nhóm lao động nhập cư không có con đang cùng sinh sống ở TP.HCM; có con đang sinh sống cùng nhưng không thể xin vào học ở các trường công do vấn đề hộ khẩu, hoặc thời gian đưa đón không thuận lợi nếu con ở độ tuổi mầm non. Thực tế khảo sát, nhóm đối tượng chọn trường tư cho rằng vì tốn kém chi phí xin học (4/30 ý kiến), khó được ưu tiên (bán trú, chương trình,...) (2/30), chưa tin tưởng vào chất lượng đào tạo (1/30), nếu chọn trường công; thủ

tức đăng ký học nhanh chóng, dễ dàng, không cần hộ khẩu (35/30), có nhiều lựa chọn (2/30) nếu chọn trường tư. Ngược lại, nhóm chọn trường công cho rằng đã có hộ khẩu địa phương (11/30), chi phí phù hợp (1/30), được vận động của chính quyền địa phương (1/30). Do đó, nhìn chung nhóm lao động nhập cư đều luôn thiệt thòi hơn, bởi vì nếu được chọn người dân sẽ chọn trường tư vì các lý do trên; còn ngược lại nếu chọn trường công, sẽ gặp rào cản hộ khẩu và tốn kém chi phí.

Về y tế, có 11.7% đối tượng khảo sát chưa có bảo hiểm y tế, nhưng khi được hỏi về số lần tham gia khám chữa bệnh tại các bệnh viện công thì phần lớn người dân đều cho rằng việc ít khi tham gia khám chữa bệnh tại bệnh viện công là vì vấn đề chất lượng chưa được đảm bảo và mất thời gian chờ đợi vì tình trạng quá tải. So sánh giữa nhóm lao động nhập cư và nhóm lao động địa phương, mức độ khám chữa bệnh ở các bệnh viện công tương đối thường xuyên giữa 2 nhóm gần như tương đương nhau (6.5% và 1% cho nhóm lao động nhập cư, 6.8% và 1.7% cho nhóm

tình trạng quá tải và tăng áp lực cung ứng dịch vụ y tế, làm tăng gánh nặng chi phí bảo hiểm y tế là có cơ sở. Tình trạng này có thể tạo ra tác động lẫn át tiêu dùng dịch vụ y tế công từ người ngoại tỉnh đối với người địa phương, người ngoại tỉnh đến TP.HCM khám chữa bệnh ngày càng tăng và xu hướng di cư vào TP.HCM, vì dịch vụ công cũng ngày càng nhiều, trong khi đó sử dụng dịch vụ y tế công đôi khi không còn là lựa chọn của người dân địa phương.

Mặt khác, mức độ "rất ít khi" khám chữa bệnh ở bệnh viện công nhóm lao động nhập cư lại cao hơn nhóm lao động địa phương (88.5% và 83.9%), và mức độ "rất thường xuyên" ở nhóm lao động nhập cư lại thấp hơn nhóm lao động địa phương (4% và 7.6%) cho thấy vẫn còn tồn tại đâu đó rào cản vô hình cho lao động nhập cư sử dụng dịch vụ y tế, có thể từ nhiều nguyên nhân như lao động nhập cư có sức khỏe tốt (điều này là không hợp lý), chưa quan tâm đến sức khỏe hoặc có quan tâm nhưng không đến bệnh viện khám chữa bệnh vì vấn đề chi phí tốn kém và bảo hiểm y tế lại không có. (Bảng 1)

**Bảng 1. Tiếp cận dịch vụ công**

Mức độ tham gia	Y tế		Giao thông		Công viên	
	Nhập cư (%)	Địa phương (%)	Nhập cư (%)	Địa phương (%)	Nhập cư (%)	Địa phương (%)
Vài lần/năm	88.5	83.9	29.2	28.4	43.1	43.3
Vài lần/tháng	6.5	6.8	14.6	14.2	23.7	24.8
Vài lần/tuần	1.0	1.7	4.3	3.5	6.7	5.0
Rất thường xuyên	4.0	7.6	7.1	4.3	2.8	2.8

*Nguồn: Kết quả khảo sát*

lao động địa phương). Kết quả này cho thấy không có rào cản tiếp cận nào đối với lao động nhập cư, lao động nhập cư vẫn được tham gia chăm sóc sức khỏe và đảm bảo sức khỏe bình thường như người địa phương. Nhưng đồng thời mức độ sử dụng dịch vụ tương đương cũng cho thấy quan điểm rằng, lao động nhập cư làm tăng

Về phương tiện đi lại, thực tế dữ liệu cho thấy phần lớn đối tượng được hỏi là "không thường xuyên" sử dụng xe buýt làm phương tiện đi lại chiếm 46.4%, trong đó tỉ lệ nhóm lao động nhập cư không sử dụng là thấp hơn nhóm lao động địa phương (44.7% và 49.6%), nhưng ngược lại, tỉ lệ sử dụng ở các mức độ khác nhau của nhóm lao

động nhập cư là cao hơn nhóm lao động địa phương. Kết quả này cho thấy việc ít khi sử dụng xe buýt của nhóm lao động nhập cư có thể làm tăng tình trạng kẹt xe nếu sử dụng phương tiện cá nhân, ngược lại việc sử dụng thường xuyên có thể hiện tuân thủ lưu thông góp phần giảm kẹt xe nhưng đồng thời cũng thể hiện nhóm lao động nhập cư đang được hưởng lợi ích nhiều hơn từ sử dụng dịch vụ công này khi đây là dịch vụ được trợ giá.

Vui chơi giải trí, đây cũng một dịch vụ công của Nhà nước dành cho người dân ở các địa phương, tùy thuộc vào mỗi địa phương mà hệ thống hiện đại, cảnh quang thoáng mát và rộng rãi. Mục tiêu của các công viên công là phục vụ cho nhu cầu vui chơi giải trí của người dân nhưng thực tế thì không phải người dân nào cũng có thể tham gia loại hình vui chơi giải trí này. Theo số liệu thu thập được của nghiên cứu, tỷ lệ tham gia vui chơi ở các công viên này lại ít. Cụ thể chỉ có 43.1% đối tượng khảo sát có tham gia vui chơi giải trí ở các công viên công nhưng tham gia chỉ vài lần/năm; trong đó các mức độ tham gia vui chơi giải trí gần như không có khác biệt giữa 2 nhóm lao động.

#### **2.4. Gắn kết xã hội**

Trong nghiên cứu này, gắn kết xã hội được đo lường bằng yếu tố nhóm và mạng lưới nhóm được thể hiện qua việc tham gia vào các tổ chức, hiệp hội để được hỗ trợ về việc làm, chỗ ở, đời sống tinh thần, ...; nguồn thông tin liên lạc được thể hiện qua các chương trình khuyến nông, sản xuất nông nghiệp, thông tin về tín dụng, bảo hiểm, việc thông báo về những chính sách của địa phương đến với người dân. Ngoài ra, các mối quan hệ hay sự gắn kết, giao lưu giữa con người

là cần thiết để xây dựng một xã hội gắn kết về nhiều mặt, đồng thời qua đó người lao động cũng có thể chia sẻ tinh thần và giúp đỡ lẫn nhau. Theo kết quả khảo sát ước tính bình quân, việc tham gia vào các hoạt động xã hội như tình nguyện; tổ chức, hội; họp tổ dân phố; hội đồng hương; gặp bạn bè - hàng xóm ở mức độ tương đối thường xuyên là vài lần/tháng chiếm 49.7%, nhưng "rất không thường xuyên" hoặc "rất thường xuyên" lần lượt là 17.1% và 8.6%, và cũng tương tự như các kết quả trên, chưa có cơ sở cho thấy có sự khác biệt giữa hai nhóm đối tượng về gắn kết xã hội.

#### **3. Kết luận**

Cơ bản nhóm lao động nhập cư bị thiệt thòi hơn, vì khác biệt về việc làm và thu nhập là những khía cạnh quan trọng của cuộc sống, đồng thời cũng khó khăn và tốn kém hơn khi tham gia dịch vụ giáo dục, nhưng lại gần như tương đồng về tiếp cận y tế, giao thông, vui chơi giải trí. Kết quả này cho thấy, việc làm và thu nhập là các khía cạnh cuộc sống thuộc sự điều tiết của thị trường và mặc dù lao động nhập cư thấp hơn lao động địa phương nhưng vẫn cải thiện hơn so với nơi ở trước đây. Một số khía cạnh khác trong cuộc sống như giao thông và giải trí thuộc khả năng điều tiết của Nhà nước thì luôn đảm bảo cho tất cả người dân thụ hưởng và không có sự khác biệt nào tạo ra giữa người lao động nhập cư và lao động địa phương. Tuy nhiên, giáo dục và y tế luôn là cần thiết và quan trọng nhất của người lao động, nhưng tiếp cận giáo dục lại gặp nhiều rào cản hơn so với y tế. Điều này do giáo dục là bắt buộc khi trẻ em đến tuổi phải đi học, trong khi đó y tế tùy thuộc chủ yếu vào tình trạng sức khỏe của người lao động ■

*Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế - Luật / ĐHQG TP.HCM trong Đề tài mã số: CS/2018-03*

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

*J. Ager, Alastair; Strang, Alison, 2004. Indicators of Integration: Final Report, Edinburgh: Queen Margaret University College, Home Office.*

2. Borjas, George J., 1985. *Assimilation, Changes in Cohort Quality, and the Earnings of Immigrants*. *Journal of Labor Economics*, 3(4), pp. 463-89.
3. Faini, Riccardo et al., 2006. *The Social Assimilation of Immigrants*. *The Institute for the Study of Labor*, Volume 2439.

Ngày nhận bài: 7/9/2019

Ngày phân biện đánh giá và sửa chữa: 17/9/2019

Ngày chấp nhận đăng bài: 27/9/2019

Thông tin tác giả:

NCS. ThS. NGUYỄN THỊ THU TRANG

Khoa Kinh tế, Trường Đại học Kinh tế - Luật

## DIFFERENCES BETWEEN LIFE OF MIGRANT WORKERS AND LOCAL WORKERS IN HO CHI MINH CITY

● Ph.D's student, Master. **NGUYEN THI THU TRANG**  
Faculty of Economics,  
University of Economics and Law  
– Vietnam National University

### ABSTRACT:

This research clarifies initial judgments about the difference between life of migrant workers and local workers in Ho Chi Minh City to develop an econometric model. Statistical methods were used in this research to describe and compare basic life aspects of workers, such as employment, income, accommodation, access to public services and social cohesion. The research found that there are clear differences in employment, income, social cohesion and access to education between migrant workers and local workers. Meanwhile, there is no difference in access to health, transportation and entertainment between migrant workers and local workers.

**Keywords:** Labor, migration, immigration, life, difference, access to services, Ho Chi Minh City.